

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

- *Địa chỉ:* **Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy - Thành phố Cần Thơ**
- *Điện thoại:* **0292.3841560**
- *Mã số thuế:* **1800448811**

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2020



Cần Thơ, ngày 26 tháng 02 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN
MEKONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 008/2021/CV-MK

TP.Cần Thơ, ngày 26 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015
của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

- Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**
- Năm báo cáo: **2020**

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Thông tin khái quát :

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: **1800448811**
- Vốn điều lệ: **123.464.110.000 đồng**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: **123.464.110.000 đồng**
- Địa chỉ: **Lô 24 Khu Công nghiệp Trà Nóc – Bình Thủy – TP. Cần Thơ**
- Số điện thoại: **0292.3841560 – 3843236 - 3841294**
- Website: **mekongfish.vn**
- Mã cổ phiếu (nếu có): **AAM**

Quá trình hình thành và phát triển :

- **Quá trình hình thành và phát triển:** (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay).

+ Việc thành lập:

Giấy phép thành lập công ty số 592/QĐ-CT.UB ngày 26/02/2002 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Cần Thơ (nay là Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Cần Thơ);

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000016 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Cần Thơ (nay là Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Cần Thơ) cấp ngày 28/02/2002 vốn điều lệ ban đầu là 20.000.000.000 đồng và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 07/05/2019 vốn điều lệ là 123.464.110.000 đồng.

+ Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần:

Năm 2002, công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần.

+ Niêm yết:

- ◆ Ngày 24/09/2009, cổ phiếu của công ty được niêm yết và giao dịch lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán AAM và số lượng cổ phiếu niêm yết là 8.100.000 cổ phiếu theo Thông báo số 542/TB-SGDHCM ngày 17/09/2009.
- ◆ Ngày 21/12/2009, công ty niêm yết bổ sung thêm 3.239.864 cổ phiếu từ việc phát hành cổ phiếu thưởng 30% và trả cổ tức bằng cổ phiếu 10% theo Thông báo số 760/TB-SGDHCM ngày 14/12/2009.
- ◆ Ngày 14/10/2013, công ty niêm yết bổ sung thêm 1.295.976 cổ phiếu từ việc trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 100:15 theo Thông báo số 885/TB-SGDHCM ngày 09/10/2013.
- ◆ Ngày 06/09/2018, công ty hủy niêm yết 2.700.139 cổ phiếu quỹ theo Thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh số 340/TB-SGDHCM ngày 04/09/2018.
- ◆ Ngày 17/05/2019, công ty niêm yết bổ sung thêm 2.410.710 cổ phiếu từ việc phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 30% theo Quyết định số 169/QĐ-SGDHCM ngày 15/05/2019 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

- Các sự kiện khác:

- Ngày 27/02/2020, là ngày đăng ký cuối cùng để tổ chức ĐHĐCĐ thường niên cho năm tài chính 2019 và tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2019 bằng tiền cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 5%.
- Ngày 09/03/2020, Công ty đã thanh toán cổ tức đợt 2 năm 2019 cho cổ đông hiện hữu.
- Ngày 13/03/2020, Hội đồng quản trị có quyết định bổ nhiệm ông Lương Hoàng Khánh Duy giữ chức vụ Phó giám đốc công ty từ ngày 13/03/2020 đến ngày 13/03/2025.
- Ngày 13/03/2020, Hội đồng quản trị có quyết định bổ nhiệm bà Phan Thị Thảo Tiên giữ chức vụ Trợ lý Chủ tịch Hội đồng quản trị công ty từ ngày 13/03/2020 đến ngày 13/03/2023.
- Ngày 14/03/2020, Hội đồng quản trị có quyết định bổ nhiệm ông Lương Hoàng Duy giữ chức vụ Giám đốc công ty từ ngày 14/03/2020 đến ngày 14/03/2025.
- Ngày 22/03/2020, Công ty đã tiến hành Đại hội đồng cổ đông thường niên cho năm tài chính 2019.
- Ngày 09/05/2020, công ty đã ký hợp đồng kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020 với Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C tại Cần Thơ.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

– **Ngành nghề kinh doanh:** (Nêu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất).

Thu mua, gia công, chế biến, xuất nhập khẩu thủy sản, gạo và các loại nông sản. Nhập khẩu vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị và tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp nuôi trồng và chế biến thủy hải sản. Nuôi trồng thủy sản, sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản, sản xuất con giống phục vụ nuôi trồng thủy sản, nhập khẩu thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản. Nhập khẩu kinh doanh phân bón, sắt thép các loại. Đầu tư tài chính. Kinh doanh địa ốc, bất động sản và văn phòng cho thuê. Du lịch lữ hành nội địa, kinh doanh nhà hàng.

– **Địa bàn kinh doanh:** (Nêu các địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất):

+ Trong 02 năm 2019 và 2020, ngành nghề kinh doanh của công ty chỉ thực hiện trong lĩnh vực chăn nuôi cá tra, chế biến cá tra đông lạnh; Xuất khẩu trực tiếp trên 75% tổng sản lượng cá tra đông lạnh, tiêu thụ nội địa không quá 25% tổng sản lượng. Đồng thời nhập khẩu một số vật tư để phục vụ trong chế chế biến mà không tiêu thụ ra thị trường.

+ Địa bàn kinh doanh: Tập trung tại trụ sở của công ty, địa chỉ: Lô 24 Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ. Riêng địa bàn chăn nuôi tọa lạc tại huyện Tam Bình và Trà Ôn thuộc tỉnh Vĩnh Long.

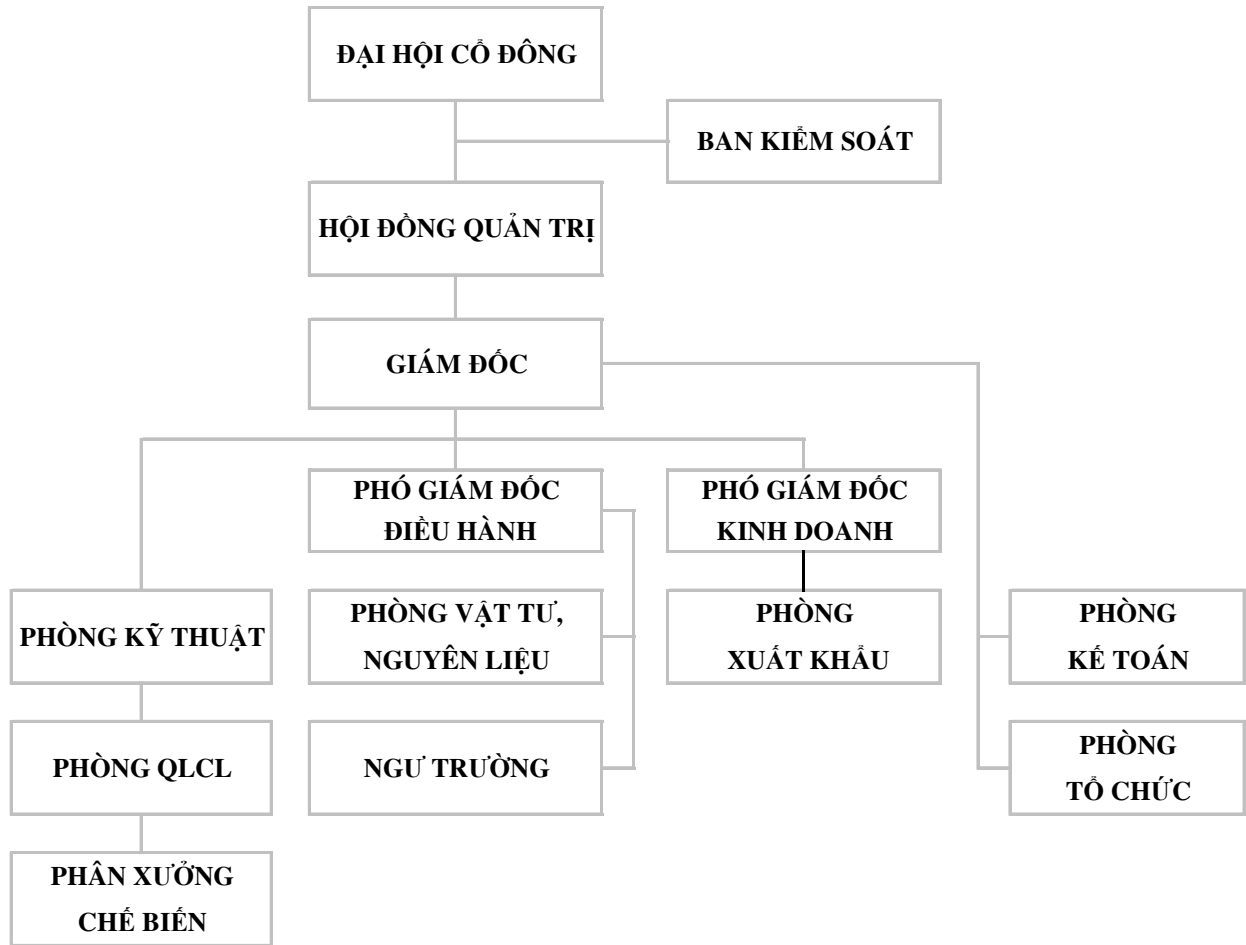
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

– **Mô hình quản trị:**

+ Không tổ chức thành Tổng công ty hoặc công ty mẹ - công ty con hoặc xí nghiệp trực thuộc.

+ Không có chi nhánh, văn phòng đại diện ở trong và ngoài nước.

– Cơ cấu bộ máy quản lý:



– Các công ty con, công ty liên kết: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết):

- + Ngày 23/12/2013, Công ty cổ phần thủy sản Mekong đã đầu tư vào Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Motilen Cần Thơ là 647.781 cổ phần, chiếm 44,98% vốn điều lệ.

4. Định hướng phát triển:

– Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

- + Từ năm 2021 đến 2024, công ty tập trung chế biến mặt hàng cá tra fillet đông lạnh xuất khẩu với tỷ trọng trên 85% xuất khẩu, 15% tiêu thụ nội địa. Các mặt hàng mới sẽ nghiên cứu và chế biến càng sớm càng tốt (có thể từ năm 2022).
- + Sau dịch bệnh Covid-19, công ty sẽ đẩy mạnh xuất khẩu vào các thị trường truyền thống, đồng thời phát triển thêm thị trường mới như Trung đông, Châu Phi, Trung Quốc.
- + Tăng cường các mặt công tác quản lý từ tổ chức lại bộ máy gọn nhẹ, hiệu năng hơn đến công tác quản lý tài chính, chất lượng, định mức vật tư, nguyên liệu,... để hạ giá thành tăng mức cạnh tranh.

– **Chiến lược phát triển trung và dài hạn:**

- + Tiếp tục phát triển khép kín vùng nuôi (Từ con giống đến chăn nuôi đạt thương phẩm → chế biến → xuất khẩu đến người tiêu thụ). Với qui mô phù hợp với năng lực quản lý và năng lực tài chính của công ty.
- + Không đầu tư tràn lan nhằm bảo toàn vốn theo sản lượng phù hợp và công suất vào khoảng 7.000 tấn – 7.500 tấn nguyên liệu/năm.
- + Sẽ đầu tư chế biến sản phẩm giá trị gia tăng, sản phẩm phụ từ phụ phẩm hoặc sản phẩm mới.
- + Phát triển thị trường: Ngoài thị trường EU và Ukraina. Công ty sẽ tiếp tục phát triển thị trường Trung Đông, Châu Phi, Trung Quốc.

– **Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty:**

+ **Đối với môi trường:**

- Đã đầu tư hoàn chỉnh hệ thống xử lý nước thải theo yêu cầu của Ban Quản lý Khu Công Nghiệp.
- Tiếp tục thực hiện tiêu chuẩn chăn nuôi sạch Global Gap, Việt Gap và các hệ thống quản lý nhằm đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, nuôi trồng như ASC....

+ **Đối với xã hội và cộng đồng:**

- Tích cực tham gia xây dựng nhà tình thương, nhà tình nghĩa và giúp đỡ địa phương theo khả năng thực tế của công ty.
- Tương lai: qua thời kỳ khó khăn do tình hình kinh tế chung, công ty sẽ nỗ lực xây nhà ở cho công nhân (dự kiến từ năm 2022 trở đi), góp sức trong công tác xã hội, từ thiện.

5. Các rủi ro: (Nếu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường):

- Các rào cản kinh tế kỹ thuật khắt khe làm hạn chế việc tiêu thụ cá tra. Cụ thể rào cản kỹ thuật ở EU và các nước Nam Mỹ.
- Cạnh tranh giữa các công ty cùng ngành trong khu vực vẫn còn tiếp tục gay gắt.
- Rủi ro trong tiêu thụ khối lượng lớn xuất khẩu qua Trung Quốc.
- Ô nhiễm môi trường chăn nuôi gây dịch bệnh, nhiễm thuốc kháng sinh, cá không đạt chuẩn chế biến làm đình đốn sản xuất và gây mất sự tin tưởng của khách hàng về hình ảnh con Cá tra Việt Nam.
- Rủi ro do dịch bệnh tiếp tục kéo dài.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

- ***Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:*** (Nêu các kết quả đạt được trong năm. Nêu những thay đổi, biến động lớn về chiến lược kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận, chi phí, thị trường, sản phẩm, nguồn cung cấp...vv):

+ *Thuận lợi cơ bản:*

*. ***Tài chính:***

- Tài chính Công ty vẫn tiếp tục lành mạnh trong nhiều năm, không có nợ xấu, không bị chiếm dụng vốn dài ngày.
- Đồng vốn được bảo toàn, nguồn tiền mặt dồi dào, thanh khoản tốt.
- Công ty đã sử dụng nguồn vốn tự có hợp lý để sinh lợi, không đầu tư tràn lan.

*. ***Nguyên liệu:***

- Nguồn nguyên liệu của hai ngư trường vẫn ổn định về mặt chất lượng và sản lượng. Do tình hình dịch bệnh nên hiệu quả không cao. Đây là lực lượng nòng cốt cho kế hoạch cung ứng của công ty.
- Nguồn nguyên liệu mua ở nông dân giảm dần do ngư trường nâng mức tự cung.
- Định mức tiêu hao nguyên liệu trên thành phẩm đã được cải tiến nhưng chưa đạt yêu cầu góp phần hạ giá thành tăng sức cạnh tranh và tiếp tục hoàn thiện để đạt hiệu quả cao hơn.

*. ***Lực lượng lao động:***

- Công ty đã cơ cấu lại lực lượng lao động cho phù hợp với sản xuất kinh doanh trong giai đoạn hiện nay.
- Lực lượng lao động trong ngành chế biến thủy sản Cá tra đang biến động rất lớn, khó tuyển dụng thêm công nhân trong trường hợp muốn phát triển.

+ *Những khó khăn chủ yếu:*

*. ***Thị trường:***

- Thị trường EU vừa giảm số lượng vừa đưa ra những rào cản kỹ thuật như kiểm dư lượng kháng sinh, hóa chất gắt gao hơn trước.
- Thị trường Nga tiếp tục bế tắc còn thị trường Ukraina tiêu thụ với khối lượng hạn chế.
- Thị trường Châu Mỹ La Tinh, đặc biệt là Brazil, Mexico, chính phủ họ đã ban hành các chính sách hạn chế nhập khẩu cá tra Việt Nam và còn đang xiết chặt.
- Còn các thị trường: Châu Á, Trung Đông, Châu Phi thì sản lượng tiêu thụ chưa nhiều vì đây không phải là thị trường quan trọng trong các năm qua. Những thị trường mới nổi như Trung Quốc, HongKong sẽ được công ty xem xét và phát triển. Trong thời gian qua công ty đã tìm được một số đối tác ở thị trường này nhưng phương thức thanh toán không an toàn.
- Do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp nên các thị trường đều bế tắc trong năm 2020 và còn diễn biến tiếp trong các năm kế tiếp.

*. ***Giá cả:***

- Giá nguyên liệu giảm mạnh nhưng giá xuất khẩu giảm mạnh hơn, không thể tiêu thụ được hàng hóa nên gây khó khăn cho công tác xuất khẩu dẫn đến tình trạng thua lỗ.

*. Cạnh tranh:

- Cạnh tranh giữa các công ty ngành hàng chế biến cá tra vẫn còn tiếp tục.

*. Quản lý chất lượng:

- Các khách hàng tiếp tục kiểm tra rất khắt khe về dư lượng kháng sinh và nhiều tiêu chuẩn khác. Ngay cả việc kiểm tra về virus Corona nên việc xuất khẩu mặt hàng cá tra càng gặp khó khăn hơn.
- Hạ tầng cơ sở sản xuất và trang thiết bị đã đầu tư nâng cấp đạt tiêu chuẩn.
- **Tình hình thực hiện so với kế hoạch:** (So sánh kết quả đạt được trong năm so với các chỉ tiêu kế hoạch và các chỉ tiêu năm liền kề. Phân tích cụ thể nguyên nhân dẫn đến việc không đạt/ đạt/vượt các chỉ tiêu so với kế hoạch và so với năm liền kề):

CHỈ TIÊU	ĐVT	KH năm 2020	Thực hiện năm 2020	% Thực hiện 2020	% Thực hiện 2019
- Tổng doanh thu	Tỷ đồng	220,00	122,65	55,75%	52,41%
- Sản lượng					
+ Chế biến	Tấn	5.000	3.448,80	68,98%	67,31%
+ Tiêu thụ	Tấn	5.000	2.761,41	55,23%	67,90%
- Lợi nhuận	Tỷ đồng				
+ Trước thuế	Tỷ đồng	6,00	(11,995)	-199,92%	-116,91%
- Cổ tức	%				
+ Bằng tiền mặt	%	5%	0%	0,00%	0,00%
- Chăn nuôi cá tra	Tấn	4.000,00	5.251,00	131,28%	93,94%

*. Nguyên nhân làm ảnh hưởng đến hiệu quả SXKD năm 2020:

- Thị trường xuất khẩu vẫn tiếp tục gặp khó khăn nhất là thị trường Nga, Ukraina, Brazil và Euro việc mở rộng thị trường khác thì chưa kịp thời. Còn thị trường Trung Quốc còn nhiều bất ổn, không thể tăng sản lượng xuất khẩu.
- Tình trạng cạnh tranh giữa các công ty cùng ngành vẫn còn gay gắt.
- Chưa có nhiều khách hàng tiêu thụ với giá tốt và cơ cấu kích cỡ đều,...
- Sản xuất không ổn định vì thị trường bị thu hẹp do ảnh hưởng của dịch Covid-19 làm cho chi phí SXKD và tồn kho sản phẩm tăng cao.
- Công ty còn phải bù lương cho người lao động trong thời gian nghỉ sản xuất.

2. Tổ chức và nhân sự:

- **Danh sách Ban điều hành:** (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác):

Ông Lương Hoàng Duy – Giám đốc

Ngày tháng năm sinh: 26/06/1987

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ: 128B1 TTTM Cái Khế, P. Cai Khế, Q. Ninh Kiều, TP.Cần Thơ.

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Đại học Kinh tế.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 1,18%

Bà Nguyễn Châu Hoàng Quyên – Phó giám đốc kinh doanh

Ngày tháng năm sinh: 05/03/1982

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ: Lô 32, Khu đô thị Hưng Phú I, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP.Cần Thơ.

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ kinh tế.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,00%

Ông Lương Hoàng Khánh Duy – Phó giám đốc điều hành

Ngày tháng năm sinh: 01/06/1994

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ: 48 Phạm Ngọc Thạch, TTTM Cái Khế, P. Cai Khế, Q. Ninh Kiều, TP.Cần Thơ.

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị kinh doanh.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 1,22%

Ông Nguyễn Hoàng Anh – Kế toán trưởng

Ngày tháng năm sinh: 16/08/1973

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ: 105 Nguyễn Chí Thanh, P. Trà Nóc, Q. Bình Thủy, TP.Cần Thơ.

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Đại học Tài chính Doanh nghiệp.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 3,58%

– **Những thay đổi trong ban điều hành:** (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm):

Ngày 13/03/2020, HĐQT có ra Nghị quyết số 04/NQ-HĐQT.AAM.2020 về việc thay đổi nhân sự trong Ban điều hành như sau:

+ Chấp nhận đơn từ nhiệm của Ông Lương Hoàng Mạnh, thôi giữ chức vụ Giám đốc Công ty cổ phần Thủy Sản Mekong từ ngày 14/03/2020.

+ Bổ nhiệm Ông Lương Hoàng Duy giữ chức vụ Giám đốc Công ty cổ phần Thủy Sản Mekong từ ngày 14/03/2020.

+ Bổ nhiệm Ông Lương Hoàng Khánh Duy giữ chức vụ Phó Giám đốc Công ty cổ phần Thủy Sản Mekong từ ngày 13/03/2020.

– **Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:**

+ **Số lượng CBNV toàn công ty:** Đầu năm 341 người, cuối năm 329 người.

+ **Chính sách đối với người lao động:**

- Trẻ hóa cán bộ và nhân viên nghiệp vụ (một số cán bộ lớn tuổi cho nghỉ hưu hoặc bố trí vào vị trí thích hợp).
- Chuyên môn hóa, tuyển chọn người có trình độ đại học vào làm việc theo đúng ngành.
- Được hưởng đầy đủ các quyền lợi và chế độ chính sách theo quy định hiện hành của Nhà nước (hợp đồng lao động, BHXH, BHYT, BHTN, nghỉ hưu, nghỉ mất sức, nghỉ ốm, nghỉ phép... và các chế độ khen thưởng, phúc lợi khác).

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

a) **Các khoản đầu tư lớn:** *Nêu các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án/), tình hình thực hiện các dự án lớn. Đối với trường hợp công ty đã chào bán chứng khoán để thực hiện các dự án, cần nêu rõ tiến độ thực hiện các dự án này và phân tích nguyên nhân dẫn đến việc đạt/không đạt tiến độ đã công bố và cam kết):* **Không có**

b) **Các công ty con, công ty liên kết:** *(Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết):* **Không có**

4. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài chính:

DVT: 1.000 đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Tỷ lệ % 2020/2019
<i>* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng:</i>			
Tổng tài sản	227.507.959,52	210.819.262,65	92,66%
Doanh thu thuần	216.121.936,35	120.886.522,63	55,93%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	7.100.216,60	(13.125.320,67)	-184,86%
Lợi nhuận khác	3.164.962,24	1.129.995,51	35,70%
Lợi nhuận trước thuế	10.265.178,85	(11.995.325,17)	-116,85%
Lợi nhuận sau thuế	8.308.840,16	(11.967.345,86)	-144,03%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	10,00%	0,00%	0,00%

- Các chỉ tiêu khác: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất): **Không có**

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	11,05	12,37	
+ Hệ số thanh toán nhanh			
(TS ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	3,35	4,92	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,08	0,07	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,09	0,08	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho			
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	1,04	2,20	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,57	0,95	
4. Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	(0,10)	0,04	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	(0,06)	0,04	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	(0,06)	0,04	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	(0,11)	0,03	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a) Cổ phần: (Nêu tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu. Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài, cần nêu rõ thị trường giao dịch, số lượng chứng khoán được giao dịch hay được bảo trợ và các thông tin quan trọng liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công ty liên quan đến chứng khoán giao dịch hoặc được bảo trợ tại nước ngoài):

- Số lượng cổ phần đã phát hành:	12.346.411 cổ phần
- Số lượng cổ phần được mua lại:	1.895.229 cổ phần
- Số lượng cổ phần đang lưu hành:	10.451.182 cổ phần
+ Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do:	10.451.182 cổ phần
+ Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng:	0 cổ phần

b) Cơ cấu cổ đông: (Nêu cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác).

CHỈ TIÊU	SỐ LƯỢNG CP	TỶ LỆ %
- Cổ đông lớn và cổ đông nhỏ:	10.451.182	100,00%
+ Cổ đông lớn	5.518.150	52,80%
+ Cổ đông nhỏ	4.933.032	47,20%
- Cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân:	10.451.182	100,00%
+ Cổ đông tổ chức	706.925	6,76%
+ Cổ đông cá nhân	9.744.257	93,24%
- Cổ đông trong nước và cổ đông ngoài nước:	10.451.182	100,00%
+ Cổ đông trong nước	10.329.016	98,83%
+ Cổ đông ngoài nước	122.166	1,17%
- Cổ đông Nhà nước và cổ đông khác:	10.451.182	100,00%
+ Cổ đông nhà nước	-	0,00%
+ Cổ đông khác	10.451.182	100,00%

(Theo Danh sách Người sở hữu chứng khoán số 120/2021-AAM/VSD-ĐK do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán lập ngày 24/02/2021)

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: (Nêu các đợt tăng vốn cổ phần trong năm bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thương, trả cổ tức bằng cổ phiếu...vv): **Không**

- d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: (Nêu số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại, liệt kê các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm bao gồm thời điểm thực hiện giao dịch, giá giao dịch và đối tượng giao dịch): **Không**
- e) Các chứng khoán khác: (Nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm. Nêu số lượng, đặc điểm các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành và các cam kết chưa thực hiện của công ty với cá nhân, tổ chức khác (bao gồm cán bộ công nhân viên, người quản lý của công ty) liên quan đến việc phát hành chứng khoán): **Không**

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty:

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a). Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm:

Tổng nguyên liệu cá tra huy động (mua bên ngoài và tự chăn nuôi) để phục vụ sản xuất trong năm 2020: 5.610 tấn.

b). Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức:

Sản phẩm cá tra được chế biến là 3.557 tấn (tỷ lệ 63,40%), phần còn lại do hao hụt vận chuyển và phế phẩm được tiêu thụ ra bên ngoài. Công ty không có tái chế hoặc chế biến sản phẩm phụ.

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a). Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:

Năng lượng tiêu thụ trực tiếp là 6.494.485 kw và gián tiếp là 341.815 kw.

b). Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả:

Trong năm 2020, năng lượng tiết kiệm thông qua các sáng kiến 136.725 kw (tỷ lệ 2%).

c). Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này:

- Thay mới tầng ong Tháp giải nhiệt kho lạnh 1.000 tấn. Mức tiết kiệm: 26.990 kwh/năm..

- Dùng hóa chất tẩy rửa cáo cặn dàn nóng Máy nén trực vít số 01 + 02. Tiết kiệm: 38.345 kwh/năm.

- Nâng cấp Thiết bị ngưng tụ cường bức kho lạnh 2.500 tấn (Thiết kế lại đường ống thu hồi gaz). Tiết kiệm: 55.100kwh/năm.

- Nâng cấp phân xưởng chế biến, mở rộng khu ngâm quay (thay bóng đèn led chiếu sáng). Tiết kiệm: 4.150kwh/năm.

- Nâng cấp Hệ thống điều hòa trung tâm 1. Tiết kiệm: 12.140 kwh/năm.

6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

a). Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:

Nguồn nước được lấy từ sông Hậu thông qua hệ thống xử lý nước và đưa vào sử dụng với khối lượng 42.439m³/năm.

b). Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: **Không**

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

- a). Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: **Không**
b). Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: **Không**

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động:

a). Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

- Số lượng lao động đầu năm: 341 người và cuối năm là: 329 người.
- Mức lương bình quân đối với người lao động: 59.297.000 đồng/người/năm

b). Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

Hàng tháng cho công nhân nghỉ luân phiên, đồng thời có trợ cấp đường sưa cũng như trợ cấp bằng tiền đối với một số trường hợp thật sự khó khăn để người lao động đảm bảo được sức khỏe và an tâm làm việc.

c). Hoạt động đào tạo người lao động:

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên: **Không**
- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: **Không**

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng:

Công ty sẵn sàng hỗ trợ trong việc xây dựng nhà tình nghĩa, tình thương khi có sự vận động của chính quyền địa phương. Đồng thời cũng đóng góp vào các công tác văn hóa, xã hội khác cho địa phương khi có phát động phong trào.

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thi trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: **Không**

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC: (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty):

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

– Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây. Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch thì nêu rõ nguyên nhân và trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có):

• **Những ưu điểm nổi bật trong sản xuất kinh doanh:**

- + Phương hướng không đầu tư tràn lan đã góp phần tạo nguồn vốn để phục vụ tốt cho sản xuất kinh doanh nên nguồn tài chính rất lành mạnh, bảo tồn được đồng vốn cho cổ đông.
- + Tác dụng và hiệu quả tốt từ 02 vùng nuôi của công ty đã giúp cho công ty có lãi trong năm.
- + Quản lý chặt các định mức chi phí để hạ giá thành, tạo được thế cạnh tranh với các đơn vị cùng ngành trong khu vực.

- + Đầu tư, nâng cấp, tu sửa nhà xưởng, trang thiết bị kịp thời đáp ứng được yêu cầu sản xuất.
- + Cải tổ được nhân lực bước đầu đạt hiệu năng khá tốt và tiếp tục hoàn thiện.
- **Những khó khăn thử thách phía trước:**
 - + Cạnh tranh khách hàng giữa các công ty chế biến cá tra trong vùng vẫn còn tiếp tục.
 - + Tình hình dịch bệnh Covid-19 chưa biết thời gian nào chấm dứt nên thị trường tiêu thụ vẫn trì trệ, gặp khó khăn.
 - + Lực lượng lao động trong vùng rất biến động, khó tuyển dụng thêm công nhân làm việc lâu dài.

2. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài sản:

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (*phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nợ phải thu xấu, tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh*).

- Trong năm 2020, đã đầu tư thêm một số máy móc, thiết bị (khoảng 1,5 tỷ đồng) nhằm phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh của công ty. Đồng thời, thanh lý những tài sản không có nhu cầu sử dụng (gần 900 triệu đồng).

b) Tình hình nợ phải trả:

- *Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ:*

Công ty có chính sách trả tiền chậm cho nhà cung cấp nên việc công nợ phải trả luân chuyển thường xuyên. Do đó, không có biến động nào lớn về công nợ phải trả.

- *Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay: **Không***

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Công ty đã cơ cấu lại thành phần HĐQT với ít nhất có 02 thành viên không tham gia điều hành công ty.
- Đồng thời cơ cấu lại Ban kiểm soát với 03 thành viên là cổ đông bên ngoài không phải là cán bộ, nhân viên công ty.
- Công ty đã bổ nhiệm thế hệ cán bộ trẻ có trình độ chuyên môn, có kinh nghiệm để giữ các chức vụ nòng cốt từ trưởng, phó phòng và trưởng, phó phân xưởng sản xuất.
- Tiếp tục quản lý chặt chẽ hơn các định mức vật tư, nguyên liệu, bao bì, điện và các chi phí khác nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh. Đặc biệt chú trọng vào định mức tiêu hao nguyên liệu.
- Tiếp tục thực hiện và xem xét các tiêu chuẩn quản lý quốc tế để đạt tiêu chuẩn cao về an toàn thực phẩm từ vùng nuôi đến người tiêu dùng.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

- Căn cứ chính sách của Chính phủ Việt Nam đề khẳng định mặt hàng Cá tra là mặt hàng chiến lược của ngành thủy sản Việt Nam.
- Căn cứ nguồn tự chăn nuôi của công ty và năng lực đầu tư, hợp tác với nông dân trong việc thu Cá tra trong vùng Đồng bằng sông cửu Long.
- Căn cứ nguồn vốn kinh doanh, năng lực quản lý, chuyên môn, tay nghề và thị trường tiêu thụ với các khách hàng truyền thống.
- Căn cứ vào tình hình các rào cản kinh tế - kỹ thuật ngày càng khắt khe hơn cho sản phẩm cá tra Việt Nam. Tình hình dịch bệnh Covid-19 vẫn đang diễn biến phức tạp.
- Căn cứ tình hình cạnh tranh giữa các đơn vị cùng ngành trong khu vực và giá bán ngày càng có xu hướng giảm gây ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh. Công ty dự kiến lại kế hoạch kinh doanh năm 2021 như sau:

CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH NĂM 2021
- Tổng doanh thu	Tỷ đồng	180,00
- Sản lượng		
+ Ché biến	Tấn	4.000,00
+ Tiêu thụ	Tấn	4.000,00
- Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	Không bị lỗ
- Cổ tức	%	0,00
- Tự chăn nuôi cá tra	Tấn	4.000,00

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có) (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần): **Không**

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty:

a). *Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...):*

- Về năng lượng điện và nước phục vụ sản xuất có tiết kiệm tốt và tiếp tục cải tiến để ngày càng tiết kiệm hơn.
- Về phát thải, môi trường đã đầu tư nâng cấp thêm một hệ thống nữa cho khu xử lý nước thải để đạt chuẩn theo yêu cầu mới.

b). *Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:*

- Công ty đã thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách của Nhà nước quy định liên quan đến người lao động.

- Công ty đã đầu tư khu đất gần khu công nghiệp Trà Nóc và sẽ có kế hoạch xây dựng nhà nghỉ cho công nhân ở xa.

c). Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

- Công ty sẵn sàng hỗ trợ trong việc xây dựng nhà tình nghĩa, tình thương khi có sự vận động của chính quyền địa phương. Đồng thời cũng đóng góp vào các công tác văn hóa, xã hội khác cho địa phương khi có phát động phong trào.
- Công ty cũng góp phần giải quyết việc làm cho lao động địa phương gần khu vực nhà máy của công ty.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRI VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội:

a) Định hướng phát triển:

Trên cơ sở nền kinh tế còn gặp nhiều khó khăn chung nhất là dịch bệnh Covid-19 còn tiếp diễn nên công ty vẫn tiếp tục chọn sách lược phát triển không tràn lan trên nhiều lĩnh vực mà chỉ tập trung vào chăn nuôi và chế biến cá tra xuất khẩu để tập trung nguồn lực và hạn chế rủi ro. Đồng thời xây dựng kế hoạch vừa phải.

b) Tình hình tài chính:

Tài chính của công ty luôn vững mạnh trong nhiều năm liền và bảo toàn được vốn tiếp tục trong các năm tiếp theo, tạo niềm tin cho các cổ đông, khách hàng, ...

c) Tình hình kinh doanh:

Do thị trường xuất khẩu bị cạnh tranh gay gắt cùng dịch bệnh Covid-19 diễn biến không lường trước nên kinh doanh không đạt hiệu quả.

d) Trách nhiệm môi trường:

- Các hệ thống xử lý nước thải đã được công ty đầu tư hoàn chỉnh, đạt yêu cầu.
- Cố gắng thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, không để cơ quan chức năng xử phạt với bất kỳ hình thức nào như đã thực hiện các năm vừa qua.

e) Trách nhiệm xã hội:

- Công ty chú trọng việc tuyển dụng và đào tạo nghề cho lao động địa phương.
- Chấp hành tốt các chính sách đối với người lao động.
- Sẵn sàng đóng góp, hỗ trợ địa phương trong tất cả các hoạt động văn hóa, xã hội khi có yêu cầu.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty:

- Thị trường và khách hàng truyền thống vẫn giữ nhưng do dịch bệnh nên sản lượng giảm sút lớn.
- Bảo toàn vốn và tạo công ăn việc làm cho người lao động với số lượng lao động phù hợp với năng lực kinh doanh trong tình hình mới.

- Vùng nuôi vẫn đảm bảo hoạt động liên tục.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

- Định hướng:

- + Trước mắt trong năm 2021, sản xuất kinh doanh ở mức thấp, không tăng sản lượng.
- + Đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm tồn kho.
- + Phát triển 02 vùng nuôi cung ứng đạt trên 60% sản lượng cá tra nguyên liệu cho công ty, còn lại sẽ đầu tư, hợp tác với nông dân hoặc mua ở bên ngoài.
- + Tiếp tục sản xuất mặt hàng truyền thống là Cá tra fillet.
- + Phần đầu không bị lỗ trong năm 2021.

- Kế hoạch:

(Như đã trình bày ở mục 4, phần III: Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/)

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY: (Tổ chức không phải là tổ chức niêm yết không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này).

1. Hội đồng quản trị:

- a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị: (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác).

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Tỷ lệ %	Ghi chú
1	Lương Hoàng Mạnh	Chủ tịch HĐQT	39,52%	
2	Nguyễn Hoàng Nhơn	P. Chủ tịch HĐQT	3,20%	Không trực tiếp điều hành
3	Lương Hoàng Duy	P. Chủ tịch HĐQT	1,18%	
4	Nguyễn Thị Chính	Thành viên HĐQT	3,14%	Không trực tiếp điều hành
5	Trần Thị Bé Năm	Thành viên HĐQT	2,23%	Không trực tiếp điều hành
6	Lương Hoàng Khánh Duy	Thành viên HĐQT	1,22%	

- b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: (Liệt kê các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiểu ban). **Không**

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị: (đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp).

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định.	Ngày	Nội dung
1	01/NQ-HĐQT.AAM.2020	15/01/2020	Thông nhất việc chi lương tháng 13 năm 2020
2	02/NQ-HĐQT.AAM.2020	22/01/2020	Thông qua việc Xây dựng đơn giá tiền lương theo doanh thu và lợi nhuận năm 2020
3	03/NQ-HĐQT.AAM.2020	04/02/2020	Thông qua việc chốt danh sách cổ đông để tổ chức ĐHĐCĐ thường niên cho năm tài chính 2019 và tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2019
4	04/NQ-HĐQT.AAM.2020	13/03/2020	Thông qua việc thay đổi nhân sự trong Ban điều hành của công ty
5	05/NQ-HĐQT.AAM.2020	26/06/2020	Thông qua dự kiến Kết quả sản xuất kinh doanh 06 tháng đầu năm 2020 và Dự kiến kế hoạch SXKD quý 3/2020
6	06/NQ-HĐQT.AAM.2020	29/09/2020	Thông qua dự kiến Kết quả sản xuất kinh doanh 09 tháng đầu năm 2020 và Dự kiến kế hoạch SXKD quý 4/2020
7	07/NQ-HĐQT.AAM.2020	28/12/2020	Thông qua tình hình thực hiện kế hoạch SXKD quý 4/2020

Trong năm 2020, Hội đồng quản trị của Công ty đã triệu tập rất nhiều cuộc hội nghị nhằm giải quyết kịp thời những khó khăn của công ty, trong đó có 07 cuộc họp quan trọng và ban hành 07 Nghị quyết liên quan đến các vấn đề sau đây:

- Về tiền lương, thưởng.
- Thông qua kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông.
- Thông qua việc tạm ứng tiền cổ tức cho cổ đông hiện hữu.
- Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh trong năm.

Nhìn chung, HĐQT rất quan tâm đến tình hình sản xuất kinh doanh của công ty nhất là thị trường xuất khẩu, phát triển khách hàng. Nhưng do tình hình dịch bệnh nên lượng tiêu thụ giảm, xuất khẩu khó khăn. Đặc biệt quan tâm nhất là bảo toàn vốn, mức lỗ ở mức chấp nhận được.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập:

Có 02 thành viên HĐQT độc lập không điều hành, làm nhiệm vụ chuyên viên tư vấn cao cấp cho công ty trong các lĩnh vực kỹ thuật sản xuất, nguyên liệu, hiệu quả kinh doanh và lựa chọn dự án đầu tư mới, Đồng thời thực hiện chức năng và nhiệm vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, điều lệ công ty và sự phân công của HĐQT.

e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: (đánh giá hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của từng tiểu ban, nội dung và kết quả của các cuộc họp): **Không**

f) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm:

- HĐQT công ty có 06 thành viên, trong đó có 03 thành viên đạt trình độ chuyên môn Thạc sĩ quản trị kinh doanh, 02 thành viên tốt nghiệp đại học chuyên ngành kinh tế, tài chính – kế toán, còn lại 01 thành viên đạt trung cấp kinh tế - kỹ thuật.

2. Ban Kiểm soát:

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát: (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành).

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Tỷ lệ %	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Kim Lan	Trưởng BKS	0,53%	
2	Nguyễn Văn Hằng	Thành viên BKS	0,00%	
3	Tô Thị Cúc	Thành viên BKS	0,54%	

b) Hoạt động của Ban kiểm soát: (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát, nội dung và kết quả của các cuộc họp).

- Ban kiểm soát cùng HĐQT tiến hành họp đúng định kỳ, theo nghị quyết của Đại hội cổ đông.
- Tổ chức điều hành Công ty theo đúng chức năng nhiệm vụ quyền hạn theo đúng pháp luật điều lệ, tiến hành đại hội cổ đông thường niên hàng năm theo đúng luật định.
- Thực hiện tốt chế độ chính sách nghĩa vụ đối với cơ quan quản lý, người lao động trong doanh nghiệp.
- Kết quả sản xuất kinh doanh được kiểm toán theo đúng chuẩn mực chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.
- Luôn nâng cao trình độ, tay nghề cho CB.CNV, trẻ hoá đội ngũ, đào tạo lực lượng kế thừa đáp ứng nhu cầu nhân lực cho công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát:

a) **Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:** (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hoá bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ).

Họ và Tên	Chức vụ	Tiền lương	Thưởng	Phụ cấp	Tổng cộng
Lương Hoàng Mạnh	Chủ tịch HĐQT	268.026.895	43.000.000	63.000.000	374.026.895
Nguyễn Hoàng Nhơn	P.Chủ tịch HĐQT	122.400.000	16.000.000	40.500.000	178.900.000
Lương Hoàng Duy	P.Chủ tịch HĐQT, Giám đốc	243.466.388	23.000.000	40.500.000	306.966.388
Nguyễn Thị Chính	TV HĐQT		4.000.000	27.000.000	31.000.000
Trần Thị Bé Năm	TV HĐQT			27.000.000	27.000.000
Lương Hoàng Khánh Duy	TV HĐQT; P.Giám đốc	172.277.572	16.000.000	27.000.000	215.277.572
Nguyễn Châu Hoàng Quyên	P.Giám đốc	185.848.226	23.000.000		208.848.226
Nguyễn Thị Kim Lan	Trưởng BKS			31.500.000	31.500.000
Tô Thị Cúc	TV BKS			18.000.000	18.000.000
Nguyễn Văn Hằng	TV BKS			18.000.000	18.000.000
Cộng:		992.019.081	125.000.000	292.500.000	1.409.519.081

b) **Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:** (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên): **Không**

c) **Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:** (Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên): **Không**

d) **Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:** (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định của pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty:

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

1. Ý kiến kiểm toán:

Số: 4.0040/21/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy sản Mekong (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 22 tháng 02 năm 2021, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản Mekong tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Cần Thơ



Nguyễn Quốc Ngữ – Phó Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3089-2020-008-1

TP. Cần Thơ, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Nguyễn Hữu Nghi – Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3132-2020-008-1

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán: (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán. Trường hợp theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán, công ty phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp thì Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên là Báo cáo tài chính hợp nhất đồng thời nêu địa chỉ công bố, cung cấp báo cáo tài chính của công ty mẹ hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên).

Bảng Cân đối kế toán:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24-Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		171.282.053.841	185.708.953.316
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	26.258.747.855	13.793.393.220
1. Tiền	111		15.258.747.855	13.793.393.220
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.634.959.920	37.534.619.541
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	6.634.959.920	6.634.959.920
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	(1.000.000.000)	(1.100.340.379)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	-	32.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.196.382.641	19.122.527.353
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	13.314.131.108	14.488.657.352
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	410.772.500	435.950.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	-	350.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	3.471.479.033	3.847.920.001
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		119.394.550.727	111.849.031.059
1. Hàng tồn kho	141	V.7	119.394.550.727	113.164.286.940
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.7	-	(1.315.255.881)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.797.412.698	3.409.382.143
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.797.412.698	3.406.177.072
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	-	3.205.071
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B-	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39.537.208.808	41.799.006.204
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		28.661.322.308	30.505.233.687
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	8.050.550.807	9.258.700.722
-	<i>Nguyên giá</i>	222		87.926.330.927	87.276.283.731
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(79.875.780.120)	(78.017.583.009)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	20.610.771.501	21.246.532.965
-	<i>Nguyên giá</i>	228		27.837.973.495	27.837.973.495
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(7.227.201.994)	(6.591.440.530)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
-	<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		27.500.000	205.386.017
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	27.500.000	205.386.017
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		10.688.386.500	10.688.386.500
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	10.688.386.500	10.688.386.500
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		160.000.000	400.000.000
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	160.000.000	400.000.000
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		210.819.262.649	227.507.959.520

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		16.718.282.839	16.092.542.851
I.	Nợ ngắn hạn	310		15.503.668.591	15.017.457.297
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	3.211.416.366	6.822.457.729
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	1.275.513.000	777.513.969
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	543.956	1.741.649.150
4.	Phải trả người lao động	314		-	2.600.000.000
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	3.932.008	-
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	337.883.523	194.258.949
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	7.583.127.202	-
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	3.091.252.536	2.881.577.500
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		1.214.614.248	1.075.085.554
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	1.202.508.000	1.035.000.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20	12.106.248	40.085.554
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		194.100.979.810	211.415.416.669
I. Vốn chủ sở hữu	410		194.100.979.810	211.415.416.669
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21a	123.464.110.000	123.464.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123.464.110.000	123.464.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.21a	93.325.820.793	93.325.820.793
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.21a	1.287.760.139	1.287.760.139
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.21a	(27.814.422.389)	(27.814.422.389)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21a	5.837.847.302	5.837.847.302
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21a	(2.000.136.035)	15.314.300.824
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.611.086.929	15.314.300.824
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(7.611.222.964)	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		210.819.262.649	227.507.959.520



Nguyễn Hoàng Anh
Người lập



Nguyễn Hoàng Anh
Kế toán trưởng



Lương Hoàng Mạnh
Chủ tịch Hội đồng quản trị

TP. Cần Thơ, ngày 22 tháng 02 năm 2021

Báo cáo kết quả kinh doanh:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	122.651.245.150	225.542.898.242
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.764.722.520	9.420.961.893
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		120.886.522.630	216.121.936.349
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	120.739.525.348	194.982.437.674
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		146.997.282	21.139.498.675
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.002.310.313	5.365.438.208
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	225.236.031	135.959.609
Trong đó: chi phí lãi vay	23		215.894.445	149.788.570
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	8.182.671.805	9.405.642.814
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	7.866.720.432	9.863.117.856
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(13.125.320.673)	7.100.216.604
11. Thu nhập khác	31	VI.8	1.203.200.579	3.236.837.475
12. Chi phí khác	32	VI.9	73.205.071	71.875.231
13. Lợi nhuận khác	40		1.129.995.508	3.164.962.244
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(11.995.325.165)	10.265.178.848
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	-	1.718.235.596
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	(27.979.306)	238.103.096
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(11.967.345.859)	8.308.840.156
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11a	(1.145)	700
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11a	(1.145)	700

Nguyễn Hoàng Anh
Người lập

Nguyễn Hoàng Anh
Kế toán trưởng

TP. Cần Thơ, ngày 22 tháng 02 năm 2021

Lương Hoàng Mạnh
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(11.995.325.165)	10.265.178.848
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, V.10, V.19	3.308.823.611	4.351.075.332
- Các khoản dự phòng	03	V.2a, V.7	(1.415.596.260)	1.038.688.170
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	(60.531.242)	(200.427.772)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4	(2.895.704.606)	(4.681.061.282)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	215.894.445	149.788.570
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(12.842.439.217)	10.923.241.866
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.704.132.097	13.990.042.091
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.230.263.787)	(47.974.886.831)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(5.424.779.357)	(4.118.953.669)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		240.000.000	240.000.000
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	1.001.466.090
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.16, VI.5	(211.962.437)	(149.788.570)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(1.718.235.595)	(381.660.640)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.19	321.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.19, V.21a	(148.900.000)	(354.105.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(24.311.448.296)	(26.824.644.663)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9, V.11	(1.370.951.179)	(2.044.947.401)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.8	200.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(26.000.000.000)	(89.450.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		58.350.000.000	123.310.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.170.545.074	5.081.333.961
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		34.349.593.895	36.896.386.560

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	56.500.000
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(2.293.000)
3.	Tiền thu từ đi vay	33	V.18	16.735.627.507	18.211.419.470
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	V.18	(9.152.500.305)	(18.211.419.470)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.21d	(5.225.591.000)	(7.633.801.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40		2.357.536.202	(7.579.594.300)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		50		12.395.681.801	2.492.147.597
Tiền và tương đương tiền đầu năm		60	V.1	13.793.393.220	11.098.787.731
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61		69.672.834	202.457.892
Tiền và tương đương tiền cuối năm		70	V.1	26.258.747.855	13.793.393.220



Nguyễn Hoàng Anh
 Người lập



Nguyễn Hoàng Anh
 Kế toán trưởng

TP. Cần Thơ, ngày 22 tháng 02 năm 2021




Lương Hoàng Mạnh
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy sản Mekong (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản, thủy sản xuất khẩu; Nhập khẩu nguyên liệu nông sản, thủy sản, hoá chất và các phụ liệu khác phục vụ cho ngành chế biến nông, thủy sản; Đầu tư tài chính.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Dịch Covid 19 trên toàn cầu đã ảnh hưởng đến việc xuất khẩu sản phẩm làm cho doanh thu và lợi nhuận năm nay của Công ty giảm mạnh so với năm trước.

6. Cấu trúc Công ty

Công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Motilen Cần Thơ có trụ sở chính tại số Lô 17F1, Khu công nghiệp Trà Nóc 1, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là: sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội ngoại thất, cho thuê văn phòng, kinh doanh bất động sản. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 44,98%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 329 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 341 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Cần Thơ (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Cần Thơ (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính. Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chỉ gồm:

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê đất.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10
Máy móc và thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 07

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ gồm Quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời hạn sử dụng, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

21. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các

khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	9.296.478	7.336.172
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn ⁽ⁱ⁾	15.249.451.377	13.786.057.048
Các khoản tương đương tiền	11.000.000.000	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng	<i>11.000.000.000</i>	-
Cộng	<u>26.258.747.855</u>	<u>13.793.393.220</u>

Trong đó tài khoản tiền gửi ngoại tệ không kỳ hạn giá trị 100.000 USD tương đương 2.301.000.000 VND đã được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Cần Thơ (xem thuyết minh số V.18).

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty gồm có chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>
Cổ phiếu						
- Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long	4.134.920.000	-	-	4.134.920.000	-	(25.340.379)
- Công ty Cổ phần Nông sản Bắc Ninh	39.920	170.100	-	39.920	72.900	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA	2.500.000.000	1.500.000.000	(1.000.000.000)	2.500.000.000	1.425.000.000	(1.075.000.000)
Cộng	<u>6.634.959.920</u>	<u>1.500.000.000</u>	<u>(1.000.000.000)</u>	<u>6.634.959.920</u>	<u>1.425.000.000</u>	<u>(1.100.340.379)</u>

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	1.100.340.379	1.376.908.090
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(100.340.379)	(276.567.711)
Số cuối năm	<u>1.000.000.000</u>	<u>1.100.340.379</u>

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	32.000.000.000	32.000.000.000
Cộng	-	-	32.000.000.000	32.000.000.000

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Motilen Cần Thơ ⁽ⁱ⁾	10.688.386.500	-	10.688.386.500	-
Cộng	10.688.386.500	-	10.688.386.500	-

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800159418 thay đổi lần thứ 12 ngày 30 tháng 11 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Motilen Cần Thơ là 647.781 cổ phần, chiếm 44,98% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư đủ số vốn đăng ký.

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Không phát sinh dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Giao dịch với công ty liên kết

Công ty chỉ phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Motilen Cần Thơ là công ty liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Mua vật liệu xây dựng	28.695.455	17.627.272
Doanh thu cho thuê	87.272.724	109.090.908
Nhận cổ tức được chia	647.781.000	647.781.000
Chia cổ tức	319.209.000	356.582.500

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các khách hàng khác		
Macromex SRL	2.241.749.250	-
Halker KFT	2.281.342.557	-
Corporacion Alimentaria Vima SL	4.005.185.028	-
M/S Al Sarab Foodstuff Trading LLC	1.668.225.000	-
Brasmar - Comercio De Productos Alimentares SA	770.835.000	1.502.150.000
Al Jazeera For Importing	-	1.740.183.000
Mundicompras LDA	-	4.718.830.900
GDL Trading LTD	-	952.363.100
Ocean Fish SRL	-	1.197.763.568
Các khách hàng khác	2.346.794.273	4.377.366.784
Cộng	13.314.131.108	14.488.657.352

Một số công nợ phải thu cuối năm có tổng giá trị ghi sổ là 2 tỷ VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Cần Thơ (xem thuyết minh số V.18).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các người bán khác</i>		
Công ty TNHH MTV Cơ khí Kỹ thuật Huy Thông	120.000.000	136.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Đức Duy	145.510.000	145.510.000
Công ty TNHH MTV Cơ Điện lạnh Huy Hoàng	-	121.440.000
Công ty TNHH MTV Đồng Tiến	112.262.500	-
Các nhà cung cấp khác	33.000.000	33.000.000
Cộng	410.772.500	435.950.000

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các cá nhân khác</i>		
Cho Ông Trần Oanh Liệt vay tiền với lãi suất 7%/năm	-	350.000.000
Cộng	-	350.000.000

6. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Đại lý cá - Ứng tiền nuôi cá	2.700.000.000	-	2.800.000.000	-
Tạm ứng	456.361.500	-	151.429.500	-
Lãi tiền gửi phải thu	5.071.233	-	467.457.534	-
Lãi cho vay phải thu	-	-	12.454.167	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	310.046.300	-	416.578.800	-
Cộng	3.471.479.033	-	3.847.920.001	-

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	2.049.912.756	-	885.510.113	-
Công cụ, dụng cụ	654.698.792	-	625.216.888	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	19.975.774.139	-	55.737.225.194	-
Thành phẩm	96.714.165.040	-	55.916.334.745	(1.315.255.881)
Cộng	119.394.550.727	-	113.164.286.940	(1.315.255.881)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	1.315.255.881	-
Trích lập dự phòng trong năm	-	1.315.255.881
Hoàn nhập dự phòng	(1.315.255.881)	-
Số cuối năm	-	1.315.255.881

8. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hợp đồng hợp tác đầu tư	160.000.000	400.000.000
Cộng	160.000.000	400.000.000

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	22.175.144.096	58.628.237.448	6.214.568.237	258.333.950	87.276.283.731
Mua trong năm	-	1.330.130.000	-	-	1.330.130.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	218.707.196	-	-	-	218.707.196
Thanh lý	-	-	(898.790.000)	-	(898.790.000)
Số cuối năm	22.393.851.292	59.958.367.448	5.315.778.237	258.333.950	87.926.330.927
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	15.392.576.892	49.870.923.006	2.579.908.545	258.333.950	68.101.742.393
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	19.193.436.741	54.424.305.237	4.141.507.081	258.333.950	78.017.583.009
Khấu hao trong năm	941.504.343	1.247.142.359	568.340.409	-	2.756.987.111
Thanh lý	-	-	(898.790.000)	-	(898.790.000)
Số cuối năm	20.134.941.084	55.671.447.596	3.811.057.490	258.333.950	79.875.780.120
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.981.707.355	4.203.932.211	2.073.061.156	-	9.258.700.722
Số cuối năm	2.258.910.208	4.286.919.852	1.504.720.747	-	8.050.550.807

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số đầu năm	27.837.973.495
Số cuối năm	27.837.973.495
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	6.591.440.530
Khấu hao trong năm	635.761.464
Số cuối năm	7.227.201.994
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	21.246.532.965
Số cuối năm	20.610.771.501

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải	27.500.000	-	-	27.500.000
Nâng cấp phân xưởng	177.886.017	40.821.179	(218.707.196)	-
Cộng	205.386.017	40.821.179	(218.707.196)	27.500.000

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	220.466.845
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	-	(220.466.845)
Số cuối năm	-	-

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20% (năm trước thuế suất là 20%).

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	56.850.000	3.145.500.000
Công ty TNHH King Group	408.307.889	678.359.770
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tân Mỹ	-	95.399.260
Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	458.149.945	761.717.770
Magnainterprise Co., Ltd	602.010.630	-
Các nhà cung cấp khác	<u>1.686.097.902</u>	<u>2.141.480.929</u>
Cộng	<u>3.211.416.366</u>	<u>6.822.457.729</u>

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Eldawliyah For General Supplies And General	276.840.000	-
Wahid Associates	449.615.400	-
Công ty TNHH Kwong Lung - Meko	315.000.000	-
Astrafish LLS	-	124.804.800
ImportExportEkoproduct LLC	-	268.584.420
Triton Seafood SA	-	291.347.770
Các khách hàng khác	<u>234.057.600</u>	<u>92.776.979</u>
Cộng	<u>1.275.513.000</u>	<u>777.513.969</u>

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Hàng hóa xuất khẩu	0%
Hàng hóa tiêu thụ nội địa	Không chịu thuế, 5%
Dịch vụ	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(11.995.325.165)	10.265.178.848
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	329.532.843	276.542.123
- Các khoản điều chỉnh giảm	<u>(85.871.621)</u>	<u>(1.302.761.995)</u>
Thu nhập chịu thuế	(11.751.663.943)	9.238.958.976
Thu nhập được miễn thuế	(1.003.410.000)	(647.781.000)
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	<u>(12.755.073.943)</u>	<u>8.591.177.976</u>

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	1.718.235.595
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	1
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	1.718.235.596

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nguồn nước tự nhiên với mức 3.000 VND/m³.

Tiền thuê đất

Công ty đã ký hợp đồng thuê lại đất với Công ty Xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Cần Thơ theo hợp đồng thuê lại đất số 83HĐ/TLĐ.KCN, ngày 10/7/2006:

- Diện tích đất thuê làm văn phòng: 27.562 m²
- Thời hạn thuê: 41 năm từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 31/12/2046.
- Tiền thuê được trả hàng năm theo mức: 1.862 VND/m²/năm.
- Phí sử dụng cơ sở hạ tầng: 0,2 USD/m²/năm.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi phí lãi vay còn phải trả.

17. Phải trả khác

17a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Kinh phí công đoàn	337.883.523	194.258.949
Cộng	337.883.523	194.258.949

17b. Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

17c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

18. Vay ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Cần Thơ ⁽ⁱ⁾	7.583.127.202	-
Cộng	7.583.127.202	-

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

⁽ⁱ⁾ Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Cần Thơ để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, với lãi suất theo từng kế ước nhận nợ, thời hạn vay

không quá 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và phải thu khách hàng (xem thuyết minh số V.1 và V.3).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong năm</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	16.735.627.507	(9.152.500.305)	7.583.127.202
Cộng	-	16.735.627.507	(9.152.500.305)	7.583.127.202

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng khác</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Giảm khác</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	1.769.737.075	-	-	-	1.769.737.075
Quỹ phúc lợi	524.365.760	321.000.000	(27.400.000)	-	817.965.760
Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	587.474.665	-	-	(83.924.964)	503.549.701
Cộng	2.881.577.500	321.000.000	(27.400.000)	(83.924.964)	3.091.252.536

20. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Chi tiết phát sinh như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	40.085.554	22.449.303
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	(27.979.306)	17.636.251
Số cuối năm	12.106.248	40.085.554

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20% (năm trước thuế suất là 20%).

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ông Lương Hoàng Mạnh	48.797.320.000	48.797.320.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Motilen Cần Thơ	6.384.180.000	6.384.180.000
Các cổ đông khác	68.282.610.000	68.282.610.000
Cộng	123.464.110.000	123.464.110.000

21c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.346.411	12.346.411
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.346.411	12.346.411
- Cổ phiếu phổ thông	12.346.411	12.346.411
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.895.229	1.895.229
- Cổ phiếu phổ thông	1.895.229	1.895.229
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.451.182	10.451.182
- Cổ phiếu phổ thông	10.451.182	10.451.182
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21d. Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị quyết số 01/NQ.ĐHĐCĐ.AAM.2019 ngày 22 tháng 3 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, đã thông qua các vấn đề sau:

		VND
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019	:	830.884.016
• Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2019 (không trực tiếp điều hành)	:	162.000.000
• Chia cổ tức đợt 1 năm 2019 (05%/mệnh giá)	:	5.223.091.000
• Dự kiến chia cổ tức đợt 2 năm 2019 (05%/mệnh giá)	:	5.225.591.000

Trong năm, Công ty đã chi trả cổ tức như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi cổ tức năm trước	5.225.591.000	2.410.710.300
Tạm ứng cổ tức	-	5.223.091.000
Cộng	<u>5.225.591.000</u>	<u>7.633.801.300</u>

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

22a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 01 năm trở xuống	51.320.444	51.320.444
Trên 01 năm đến 05 năm	205.281.776	205.281.776
Trên 05 năm	1.077.729.324	1.129.049.768
Cộng	<u>1.334.331.544</u>	<u>1.385.651.988</u>

Công ty thuê đất dưới hình thức thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có hiệu lực trong 41 năm và có khả năng được gia hạn thêm. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá đất do Ủy ban Nhân dân thành phố Cần Thơ công bố.

22b. Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	400.384,83	524.632,19
Euro (EUR)	776,56	787,48

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa	-	65.030.000
Doanh thu bán thành phẩm	96.519.649.758	187.764.791.976
Doanh thu bán phụ phẩm	24.591.348.500	28.723.284.300
Doanh thu bán cá nguyên liệu	942.164.000	8.706.890.150
Doanh thu cung cấp dịch vụ	598.082.892	282.901.816
Cộng	<u>122.651.245.150</u>	<u>225.542.898.242</u>

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hàng bán bị trả lại	1.764.722.520	9.203.014.953
Giảm giá hàng bán	-	217.946.940
Cộng	<u>1.764.722.520</u>	<u>9.420.961.893</u>

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	65.030.000
Giá vốn của thành phẩm đã bán	121.112.617.229	189.888.745.998
Giá vốn của cá nguyên liệu	942.164.000	3.713.405.795
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	(1.315.255.881)	1.315.255.881
Cộng	<u>120.739.525.348</u>	<u>194.982.437.674</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.659.435.616	3.977.463.013
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	6.122.370	7.268.624
Lãi tiền cho vay	32.858.990	55.817.269
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.003.410.000	647.781.000
Lãi tiền bán chứng khoán	-	143.976.665
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	239.952.095	332.703.865
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	60.531.242	200.427.772
Cộng	<u>3.002.310.313</u>	<u>5.365.438.208</u>

5. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	215.894.445	149.788.570
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	109.681.965	125.672.514
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(100.340.379)	(276.567.711)
Lỗ và phí bán chứng khoán	-	137.066.236
Cộng	<u>225.236.031</u>	<u>135.959.609</u>

6. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí vận chuyển	6.626.085.309	6.951.582.009
Chi phí hoa hồng	326.662.925	387.196.771
Các chi phí khác	1.229.923.571	2.066.864.034
Cộng	<u>8.182.671.805</u>	<u>9.405.642.814</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	3.833.610.332	4.215.920.166
Chi phí khấu hao tài sản cố định	998.343.621	529.783.759
Thuế, phí và lệ phí	144.020.058	98.673.074
Chi phí trợ cấp thôi việc	103.606.757	1.000.387.135
Các chi phí khác	2.787.139.664	4.018.353.722
Cộng	<u>7.866.720.432</u>	<u>9.863.117.856</u>

8. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi thanh lý tài sản cố định	200.000.000	-
Thu hỗ trợ	971.179.600	3.205.110.475
Thu bồi thường	-	31.727.000
Thu nhập khác	32.020.979	-
Cộng	<u>1.203.200.579</u>	<u>3.236.837.475</u>

9. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thuế bị phạt, bị truy thu	70.000.000	71.875.231
Chi phí khác	3.205.071	-
Cộng	<u>73.205.071</u>	<u>71.875.231</u>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	17.636.251
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	220.466.845
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(27.979.306)	-
Cộng	<u>(27.979.306)</u>	<u>238.103.096</u>

11. Lãi trên cổ phiếu

11a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(11.967.345.859)	8.308.840.156
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(830.884.016)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	(162.000.000)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	(11.967.345.859)	7.315.956.140
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	10.451.182	10.447.127
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	<u>(1.145)</u>	<u>700</u>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	10.451.182	8.035.701
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	(229)
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	2.411.655
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<u>10.451.182</u>	<u>10.447.127</u>

11b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	193.829.652.562	313.124.602.463
Chi phí nhân công	25.499.878.850	28.978.073.915
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.392.748.575	4.435.000.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.551.431.604	26.933.497.811
Chi phí khác	4.749.876.107	7.744.900.693
Cộng	<u>252.023.587.698</u>	<u>381.216.075.178</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	992.019.081	1.140.868.992
Thưởng	125.000.000	132.000.000
Phụ cấp	225.000.000	354.000.000
Cộng	<u>1.342.019.081</u>	<u>1.626.868.992</u>

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Motilen Cần Thơ là công ty liên kết.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công ty không có công nợ với các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động thủy sản.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh gồm xuất khẩu và nội địa.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trong nước	34.914.420.092	36.911.531.516
Nước ngoài	85.972.102.538	179.210.404.833
Cộng	<u>120.886.522.630</u>	<u>216.121.936.349</u>

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

3a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Giám đốc đã ban hành quy chế bán hàng với các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho các cá nhân là nhân viên vay tiền. Các cá nhân này đều có uy tín và khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.258.747.855	-	-	26.258.747.855
Chứng khoán kinh doanh	4.134.959.920	-	2.500.000.000	6.634.959.920
Phải thu khách hàng	13.314.131.108	-	-	13.314.131.108
Các khoản phải thu khác	3.015.117.533	-	-	3.015.117.533
Cộng	46.722.956.416	-	2.500.000.000	49.222.956.416
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.793.393.220	-	-	13.793.393.220
Chứng khoán kinh doanh	39.920	-	6.634.920.000	6.634.959.920
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32.000.000.000	-	-	32.000.000.000
Phải thu khách hàng	14.488.657.352	-	-	14.488.657.352
Các khoản cho vay	350.000.000	-	-	350.000.000
Các khoản phải thu khác	3.696.490.501	-	-	3.696.490.501
Cộng	64.328.580.993	-	6.634.920.000	70.963.500.993

3b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm			
Phải trả người bán	3.211.416.366	-	3.211.416.366
Vay và nợ	7.583.127.202	-	7.583.127.202
Các khoản phải trả khác	3.932.008	1.202.508.000	1.206.440.008
Cộng	10.798.475.576	1.202.508.000	12.000.983.576
Số đầu năm			
Phải trả người bán	6.822.457.729	-	6.822.457.729
Các khoản phải trả khác	-	1.035.000.000	1.035.000.000
Cộng	6.822.457.729	1.035.000.000	7.857.457.729

Ban Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

3c. *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 01 tháng 01 năm 2020 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán, giá nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD và EUR do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	400.384,83	776,56	524.632,19	787,48
Phải thu khách hàng	573.105,50	-	626.943,20	-
Phải trả người bán	(26.163,00)	-	-	-
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	947.327,33	776,56	1.151.575,39	787,48

Tại ngày kết thúc năm tài chính, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 02% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ tăng/giảm 348.768.030 VND (năm trước tăng/giảm 425.806.516 VND).

Rủi ro do biến động của tỷ giá hối đoái giữa VND và EUR đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Ban Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

Ban Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Bên cạnh đó, Công ty đẩy mạnh phát triển vùng nuôi cá để chủ động nguồn nguyên liệu và quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

3d. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty thế chấp một khoản tiền gửi ngoại tệ không kỳ hạn và một số khoản nợ phải thu khách hàng để đảm bảo cho khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.1 và V.3). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc năm tài chính là 4.301.000.000 VND.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2020.

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ					
	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.258.747.855	-	13.793.393.220	-	26.258.747.855	13.793.393.220
Chứng khoán kinh doanh	6.634.959.920	(1.000.000.000)	6.634.959.920	(1.100.340.379)	5.634.959.920	5.534.619.541
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	32.000.000.000	-	-	32.000.000.000
Phải thu khách hàng	13.314.131.108	-	14.488.657.352	-	13.314.131.108	14.488.657.352
Các khoản cho vay	-	-	350.000.000	-	-	350.000.000
Các khoản phải thu khác	3.015.117.533	-	3.696.490.501	-	3.015.117.533	3.696.490.501
Cộng	49.222.956.416	(1.000.000.000)	70.963.500.993	(1.100.340.379)	48.222.956.416	69.863.160.614

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Phải trả người bán	3.211.416.366	6.822.457.729	3.211.416.366
Vay và nợ	7.583.127.202	-	7.583.127.202	-
Các khoản phải trả khác	1.206.440.008	1.035.000.000	1.206.440.008	1.035.000.000
Cộng	12.000.983.576	7.857.457.729	12.000.983.576	7.857.457.729

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc năm tài chính thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.



Nguyễn Hoàng Anh
Người lập



Nguyễn Hoàng Anh
Kế toán trưởng



Lương Hoàng Mạnh
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Phụ lục 01: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Giảm khác	Phải nộp	Phải thu
Thuế xuất nhập khẩu	-	3.205.071	-	-	(3.205.071)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.718.235.595	-	-	(1.718.235.595)	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	22.728.595	-	341.013.268	(363.491.847)	-	250.016	-
Thuế tài nguyên	684.960	-	4.544.460	(4.935.480)	-	293.940	-
Tiền thuê đất	-	-	87.277.554	(87.277.554)	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	52.198.044	(52.198.044)	-	-	-
Cộng	1.741.649.150	3.205.071	485.033.326	(2.226.138.520)	(3.205.071)	543.956	-



Nguyễn Hoàng Anh
Người lập



Nguyễn Hoàng Anh
Kế toán trưởng



TP. Cần Thơ, ngày 22 tháng 02 năm 2021



Lương Hoàng Mạnh
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	99.357.010.000	117.432.920.793	1.287.760.139	(27.868.629.389)	5.837.847.302	15.632.145.984	211.679.054.829
Tăng vốn trong năm trước	24.107.100.000	(24.107.100.000)	-	-	-	-	-
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	-	(2.293.000)	-	-	(2.293.000)
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	56.500.000	-	-	56.500.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	8.308.840.156	8.308.840.156
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	-	-	(7.633.801.300)	(7.633.801.300)
Trích lập quỹ trong năm trước	-	-	-	-	-	(830.884.016)	(830.884.016)
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(162.000.000)	(162.000.000)
Số dư cuối năm trước	123.464.110.000	93.325.820.793	1.287.760.139	(27.814.422.389)	5.837.847.302	15.314.300.824	211.415.416.669
Số dư đầu năm nay	123.464.110.000	93.325.820.793	1.287.760.139	(27.814.422.389)	5.837.847.302	15.314.300.824	211.415.416.669
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	(11.967.345.859)	(11.967.345.859)
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	-	-	-	(5.225.591.000)	(5.225.591.000)
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(121.500.000)	(121.500.000)
Số dư cuối năm nay	123.464.110.000	93.325.820.793	1.287.760.139	(27.814.422.389)	5.837.847.302	(2.000.136.035)	194.100.979.810



Nguyễn Hoàng Anh
Người lập



Nguyễn Hoàng Anh
Kế toán trưởng



TP. Cần Thơ, ngày 22 tháng 02 năm 2021

Lương Hoàng Mạnh
Chủ tịch Hội đồng quản trị

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

A red circular stamp of Công ty Cổ phần Thủy sản Mekong is overlaid with a blue handwritten signature. The stamp contains the text: "M.S.D.N: 1800448811 - C.T. CP", "CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG", and "Q. BÌNH THỦY - TP. CẦN THƠ".

Lương Hoàng Mãnh